

Số: 95 /2026/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới đối với các công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới đối với các công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới đối với các công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 11 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) ban hành quy định phạm vi vùng phụ cận đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) ban hành quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và các trường hợp cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT_(LTT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



QUY ĐỊNH

**Phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới
đối với các công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác theo quy định tại khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi năm 2017; các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới và khoảng cách giữa các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 20 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Thông tư 08).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến phạm vi vùng phụ cận và việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Công trình thủy lợi khác*: Là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi ngoài các công trình đã được quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi.

2. *Đập dâng*: Là vật kiến trúc chắn ngang dòng chảy để nâng cao mực nước thượng lưu và cho phép dòng chảy qua ngưỡng tràn.

3. *Kênh chìm*: Là kênh dẫn nước hở, có mực nước thiết kế thấp hơn cao độ mặt đất tự nhiên trung bình ở xung quanh, khi xây dựng phải đào xuống dưới mặt đất tự nhiên.

4. *Kênh nổi*: Là kênh có mặt cắt ngang kênh theo thiết kế đắp nổi trên nền đất tự nhiên hoặc nửa đào, nửa đắp.

5. *Công trình trên kênh*: Là công trình lấy nước, các công trình điều tiết, công trình đo nước, công trình chuyển nước, công trình tiêu nước, công trình xả nước khi có sự cố và xả nước cuối kênh, công trình giao thông và các công trình phục vụ quản lý hệ thống kênh tưới.

6. *Trạm bơm*: Là tập hợp các công trình và các thiết bị bơm tạo thành.

7. *Kè*: Là dạng công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển, bờ suối, bờ hồ khỏi tác động xói lở gây ra bởi dòng chảy và sóng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận

1. Vùng phụ cận của đập dâng

a) Đập cấp I: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 200 m, trong đó phạm vi không được tác động là 50 m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

b) Đập cấp II: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 100 m, trong đó phạm vi không được tác động là 40 m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

c) Đập cấp III: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 50 m, trong đó phạm vi không được tác động là 20 m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

d) Đập cấp IV: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 20 m, trong đó phạm vi không được tác động là 5 m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

2. Vùng phụ cận của lòng hồ do đập dâng tạo thành: Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước phía thượng lưu đập được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ

3. Tràn xả lũ

a) Trường hợp tràn xả lũ nằm trong thân đập, phạm vi bảo vệ thuộc vùng phụ cận của đập và hồ chứa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy lợi.

b) Trường hợp tràn xả lũ nằm ngoài phạm vi thân đập, phạm vi bảo vệ được tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra mỗi phía tối thiểu là 20 m.

4. Vùng phụ cận kênh tưới, tiêu

a) Đối với kênh nổi.

STT	Lưu lượng thiết kế Q (m ³ /s)	Kênh có đắp đất bờ kênh, không kết hợp đường giao thông (Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài bờ kênh về hai phía)		Kênh không có đắp đất bờ kênh (Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài bề rộng bảo vệ bờ kênh theo tiêu chuẩn thiết kế (bề rộng như kênh có đắp bờ))
		Kênh đất	Kênh kiên cố	
1	$Q < 0,2$	0,5 m đến 1,0 m	0,3 m đến 0,5 m	0,3 m đến 0,5 m
2	$0,2 \leq Q < 1$	1,0 m đến 1,5 m	0,5 m đến 0,8 m	0,5 m đến 0,8 m
3	$1 \leq Q < 2$	1,5 m đến 2 m	0,8 m đến 1 m	0,8 m đến 1 m

b) Đối với kênh chìm.

STT	Lưu lượng thiết kế Q (m ³ /s)	Kênh đất		Kênh kiên cố	
		Có bờ kênh không kết hợp đường giao thông (Phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mép ngoài mái bờ kênh với mặt đất tự nhiên)	Không có bờ kênh (Phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mái trong kênh với mặt đất tự nhiên)	Có bờ kênh không kết hợp đường giao thông (Phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mép ngoài mái bờ kênh với mặt đất tự nhiên)	Không có bờ kênh (Phạm vi vùng phụ cận được tính từ giao tuyến giữa mái đào thiết kế với mặt đất tự nhiên)
1	$Q < 0,2$	0,5 m đến 1,0 m	0,5 m đến 1,0 m	0,3 m đến 0,5 m	0,3 m đến 0,5 m
2	$0,2 \leq Q < 1$	1,0 m đến 1,5 m	1,0 m đến 1,5 m	0,5 m đến 0,8 m	0,5 m đến 0,8 m
3	$1 \leq Q < 2$	1,5 m đến 2 m	1,5 m đến 2 m	0,8 m đến 1 m	0,8 m đến 1 m

c) Đối với kênh là đường ống

STT	Loại đường ống	Phạm vi vùng phụ cận
1	Đường ống nổi (một phần hoặc toàn bộ)	Tính từ mép ngoài cùng của ống sang hai bên từ 1 m đến 2 m
2	Đường ống chìm (dưới mặt đất)	Tính từ giao tuyến mái đào với mặt đất tự nhiên sang hai bên từ 0,5 m đến 1 m

d) Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh kết hợp đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận công trình phía đường giao thông thực hiện theo quy định chung về hành lang bảo vệ công trình giao thông; đồng thời thực hiện theo quy định bảo vệ công trình thủy lợi, trong đó khoảng cách tối thiểu từ mép đường với mép ngoài cùng phần xây đúc (đối với kênh kiên cố) hoặc mép mái trong (đối với kênh đất) tối thiểu là 0,5 m; phía tiếp giáp còn lại thực hiện theo quy định bảo vệ công trình thủy lợi.

đ) Khi kênh đi dưới đường dây tải điện hoặc đi song song với đường dây tải điện, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo các quy định trên, hành lang bảo vệ an toàn tuân theo tiêu chuẩn của đường dây tải điện hiện hành.

5. Công trình trên kênh

Đối với công trình có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận tính từ ranh thu hồi đất. Đối với công trình chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận được tính như sau:

a) Công trình vượt sông, suối (cầu máng, xi phông, v.v.) Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài cùng phần xây đúc cụ thể:

STT	Hạng mục công trình	Phạm vi bảo vệ tối thiểu
1	Thân cầu máng, xi phông (qua sông, suối)	Từ 10 m đến 30 m (về phía thượng và hạ lưu) theo quy mô công trình
2	Hạng mục trên cạn (mở biên, cửa vào/ra)	Từ 1,5 m đến 5 m (ra mỗi bên) theo quy mô công trình

b) Công trình không vượt sông, suối: Phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài phần xây đúc công trình trở ra từ 2 m đến 3 m.

6. Trạm bơm

a) Đối với trạm bơm hiện có: Phạm vi bảo vệ bao gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bởi các mốc giới hoặc hàng rào bảo vệ công trình.

b) Đối với trạm bơm xây dựng mới: Tùy theo quy mô thiết kế nhà máy trạm bơm, hành lang bảo vệ công trình đầu mối phải đảm bảo cho công tác quản lý, sửa chữa công trình khi xảy ra sự cố (nếu có) và phải có hàng rào bảo vệ.

c) Đối với trạm bơm có ống hút đặt tại sông, suối: Ngoài phạm vi bảo vệ công trình quy định nêu trên, phạm vi bảo vệ trên sông phải cách điểm cuối ống hút tối thiểu 10 m cả về phía thượng, hạ lưu sông.

7. Vùng phụ cận của kè bảo vệ bờ sông, bờ biển, bờ suối

a) Đối với công trình có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận tính từ ranh thu hồi đất.

b) Đối với công trình chưa có hồ sơ thu hồi đất thì phạm vi vùng phụ cận phía trong bờ kè được tính từ phần xây đúc ngoài cùng ra 5 m; phần phía sông, biển, suối

từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra 15 m. Riêng đoạn kè bảo vệ bờ sông, bờ suối, bờ biển nằm trong khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch và dịch vụ, thương mại phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra mỗi phía 5 m.

Điều 5. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Nguyên tắc áp dụng cấm mốc chỉ giới bảo vệ công trình thủy lợi

a) Việc cấm mốc chỉ giới phải căn cứ vào phạm vi bảo vệ, hiện trạng công trình và yêu cầu quản lý.

b) Trường hợp không thể cấm mốc chỉ giới theo quy định thì dùng mốc tham chiếu để thay thế.

c) Trường hợp mốc chỉ giới cần cấm trùng với mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc mốc của công trình khác đã được cấm trước đó thì coi mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc mốc của công trình khác là mốc tham chiếu.

2. Các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới

Ngoài các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phải thực hiện cấm mốc chỉ giới đối với các trường hợp sau:

a) Đập của hồ chứa nước có dung tích từ 50.000 m³ đến dưới 500.000 m³ hoặc đập có chiều cao từ 5 m đến dưới 10 m.

b) Lòng hồ chứa nước có dung tích từ 50.000 m³ đến dưới 500.000 m³.

c) Kênh có lưu lượng dưới 5 m³/s hoặc có chiều rộng đáy dưới 5 m.

d) Cống có tổng chiều rộng thoát nước dưới 5m.

đ) Tất cả công trình trạm bơm.

e) Đập dâng từ cấp IV trở lên.

g) Tràn xả lũ nằm ngoài phạm vi thân đập.

3. Quy định về khoảng cách các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

a) Đối với Đập quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 100 m; trường hợp gần khu đô thị, khu dân cư tập trung là 50 m.

b) Đối với lòng hồ chứa nước quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 200 m; khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 500 m. Mốc chỉ giới lòng hồ được cấm theo đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc bằng cao trình đỉnh tường chắn sóng (nếu có).

c) Đối với Kênh quy định tại điểm c khoản 2 Điều này: Căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách hai mốc liền nhau là 200 m;

trường hợp kênh ở khu vực đô thị, khu dân cư tập trung khoảng cách hai mốc liền nhau là 100 m. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc.

d) Đối với Công quy định tại điểm d khoản 2 Điều này: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 20 m. Tại các điểm góc của đường chỉ giới phải có mốc.

đ) Đối với Trạm bơm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này: Trường hợp chưa xây dựng được hàng rào bảo vệ thì cắm mốc tại các điểm góc theo phạm vi đất được thu hồi; trường hợp đã xây hàng rào bảo vệ thì không cần cắm mốc.

e) Đối với Đập dâng quy định tại điểm e khoản 2 Điều này: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 20 m. Tại các điểm góc của đường chỉ giới phải có mốc.

g) Đối với Trần xả lũ quy định tại điểm g khoản 2 Điều này: Căn cứ vào địa hình khu vực cắm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau là 20 m. Tại các điểm góc của đường chỉ giới phải có mốc.

4. Hồ sơ phương án cắm mốc chỉ giới thực hiện theo Điều 22 Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới thực hiện theo Điều 23 Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Trách nhiệm cắm mốc, dự toán kinh phí và điều chỉnh phương án cắm mốc

a) Đối với các công trình thủy lợi xây dựng mới hoặc đang lập dự án đầu tư: Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) cấp xã nơi có công trình khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Kinh phí cắm mốc được đưa vào dự toán chi phí xây dựng công trình.

b) Đối với các công trình thủy lợi đã đưa vào khai thác trước khi Quy định này có hiệu lực mà chưa cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sẽ do tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện.

c) Đối với các công trình thủy lợi đã được cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình theo Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Luật Thủy lợi và quy định của UBND tỉnh (trước sáp nhập) đã đảm bảo an toàn thì giữ nguyên phạm vi bảo vệ đã được phê duyệt. Trường hợp cần phải điều chỉnh theo quy định này, tiến hành rà soát, đánh giá tác động đến quyền sử dụng đất, tài sản và kinh phí; trường hợp phát sinh thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ thì thực hiện theo quy định pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan.

7. Bảo vệ mốc chỉ giới thực hiện theo khoản 2 Điều 25 Thông tư 08/2026/TT - BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, ngành; UBND các xã, phường và đặc khu; tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh triển khai cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tuân thủ theo đúng quy định.

2. Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường, đặc khu trong việc quy hoạch mạng lưới giao thông đường thủy, giao thông đường bộ; xác định lộ giới, phạm vi vùng bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp đường giao thông, thực hiện cấm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính: Phối hợp tham mưu UBND tỉnh về nguồn kinh phí hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định hiện hành.

4. Các Sở, ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường, đặc khu, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quy định này.

5. UBND các xã, phường, đặc khu

a) Tổ chức tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật về thủy lợi, tự tháo dỡ, giải tỏa công trình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất theo thẩm quyền.

c) Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thực hiện cấm mốc và quản lý mốc giới phạm vi vùng phụ cận công trình khi được bàn giao.

d) Phối hợp kịp thời với các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong việc rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định.

đ) Kịp thời xử lý những hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền xử lý thì phải báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý.

6. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi

a) Lập, trình thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ công trình theo đúng quy định tại Điều 41 Luật Thủy lợi và các quy định khác có liên quan.

b) Tổ chức cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình; trực tiếp quản lý các mốc chỉ giới, kinh phí cho việc cấm mốc được lấy từ nguồn hỗ trợ sử dụng

sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường, đặc khu nơi có công trình rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

d) Lập và bàn giao hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình cho UBND cấp xã để phối hợp quản lý. Thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định hiện hành.

đ) Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, quản lý hành lang, mốc giới bảo vệ công trình. Trường hợp hành lang bảo vệ công trình bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời và báo cáo, kiến nghị UBND các xã, phường, đặc khu nơi có hành lang bị vi phạm để phối hợp, xử lý.

e) Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương.

g) Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm; phối hợp các Sở, Ban, ngành, UBND các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Quy định này trên địa bàn.

h) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

Điều 7. Cơ chế phối hợp trong việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Việc xác định đơn vị chủ trì cấm mốc thực hiện theo khoản 6 Điều 5 của Quy định này. Đơn vị chủ trì phối hợp với UBND các xã, phường, đặc khu nơi có công trình và cơ quan, tổ chức liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Trước khi cấm mốc, đơn vị chủ trì thông báo kế hoạch thực hiện và cung cấp phương án đã được phê duyệt, tài liệu cần thiết cho các bên phối hợp. Trong quá trình cấm mốc, các bên phối hợp rà soát thông tin, hiện trạng và vị trí mốc; kịp thời trao đổi, xử lý vướng mắc theo thẩm quyền. Trường hợp cần thay đổi phương án đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; không tự ý điều chỉnh.

3. Sau khi cấm mốc, các bên phối hợp trao đổi thông tin về kết quả thực hiện và những vấn đề phát sinh. Việc công bố phương án, bàn giao, lưu trữ hồ sơ, quản lý, bảo vệ và khôi phục mốc thực hiện theo khoản 7 Điều 5, Điều 6 của Quy định này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu, các đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, Ban, ngành, địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để xem xét, giải quyết./.